

Số: 346 /TCKH

Hà Đông, ngày 28 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thẩm định: Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn
Mã chương: 622 loại 070 khoản 072 Mã đơn vị QHNS: 1120501

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn và biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 26/3/2025 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Hà Đông và Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Hà Đông thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB) của Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí

- Tổng thu trong năm:	0	đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:	0	đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại:	0	đồng

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	322.272.066	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	6.190.873.296	đồng

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm:	6.380.216.400	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	-189.343.104	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	5.993.236.130	đồng
- Kinh phí quyết toán:	5.993.236.130	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	408.124.081	đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	111.785.151	đồng

Bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận:	0	đồng
+ Dự toán còn lại ở Kho bạc:	111.785.151	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 02, 02c đính kèm)

c. Thu, chi hoạt động sự nghiệp

- Tổng thu được sử dụng trong năm:	7.537.141.733	đồng
- Tổng chi trong năm:	7.382.974.917	đồng
- Chênh lệch thu, chi trong năm:	154.166.816	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 02, 02b đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 69 Phụ lục I ban hành theo Thông tư 342/2016/TT-BTC kèm theo)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Đơn vị đã thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đã đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm; đã thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán, nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế.

Đối với các khoản thu sự nghiệp: đơn vị đã thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của từng khoản thu.

II. Nội dung tổng hợp số liệu kết quả hoạt động SX kinh doanh, dịch vụ:

- | | | |
|---|-------------|------|
| * Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: | 674.076.048 | đồng |
| - Sử dụng KP tiết kiệm của cơ quan hành chính: | 674.076.048 | đồng |

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 02b kèm theo)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chế độ kế toán: Đơn vị đã mở đầy đủ sổ sách kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Về chế độ báo cáo: Đơn vị đã chấp hành đúng thời hạn nộp báo cáo quyết toán, đầy đủ mẫu biểu theo quy định.

- Quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị đã xây dựng, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định.

- Tình hình sử dụng phần mềm: Kế toán đơn vị sử dụng tốt các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản công, cập nhật kịp thời, thường xuyên các nghiệp vụ

kinh tế phát sinh, đảm bảo công tác quản lý.

- Đơn vị đã thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách, công khai các quỹ ngoài ngân sách, các khoản thu huy động, đóng góp.

- Công tác thu và quản lý các khoản thu

- + Đơn vị đã thực hiện đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa theo quy định trước khi triển khai thực hiện các dịch vụ này theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa;

- + Năm 2024 đơn vị đang thực hiện liên kết giảng dạy các môn tiếng anh, CLB toán – tiếng anh, CLB Aerobic, CLB stem, CLB kỹ năng sống, CLB võ thuật.....tổ chức thu tiền, nhà trường hưởng từ 10% - 20%. Việc thực hiện liên kết của đơn vị chưa thực hiện xây dựng đề án quản lý, sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên danh, liên kết, theo Luật quản lý, sử dụng sản công, Luật Thủ đô và Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND thành phố Hà Nội.

- + Triển khai thực hiện thu tiền ăn bán trú đảm bảo mức thu theo quy định tại Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên đơn vị chưa thực hiện đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp xuất ăn theo quy định tại Luật đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn dưới luật.

- Chứng từ thu, chi:

- + Đối với các khoản thu của nhà trường: Đơn vị thực hiện thu và xuất phiếu thu đến từng học sinh, từng câu lạc bộ và phản ánh các khoản thu vào hệ thống sổ sách kế toán theo quy định.

- + Chi ngân sách có đầy đủ chứng từ, hóa đơn, sắp xếp chứng từ chưa khoa học, gọn gàng.; theo dõi sổ sách đầy đủ và không có hệ thống

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- + Về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản: Đơn vị đã thực tốt công tác mua sắm tập trung; quản lý, sử dụng tài sản được cập nhật trên phần mềm quản lý tài sản công theo quy định. Đã xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.

- + Chi tiêu đảm bảo đúng nội dung, tính chất nguồn kinh phí và chế độ theo quy định hiện hành; hạch toán thu, chi đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như mục lục ngân sách nhà nước

- + Chế độ chi tiêu đơn vị thực hiện theo quy định chế độ, định mức, quy chế chi tiêu nội bộ.

- + Trong năm đơn vị đã thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho người lao động tại đơn vị. Kết quả đơn vị đã tiết kiệm và đã

chi thu nhập tăng thêm số tiền là 736,95 triệu đồng; thu nhập bình quân 13,4 triệu đồng/ người/ năm; hệ số thu nhập tăng thêm 0,98% lần/quỹ lương.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Đơn vị không có tồn tại.

2. Kiến nghị:

*** Kiến nghị của đơn vị thẩm định:**

- Đề nghị đơn vị tiếp tục thực hiện triệt để các nội dung cụ thể sau:

- Đối với các khoản thu dịch vụ giáo dục:

+ Đề nghị đơn vị thực hiện các khoản thu, mức thu theo đúng quy định tại Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố và công văn số 1292/UBND-GDĐT ngày 13/5/2025 của UBND quận Hà Đông hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố.

+ Thực hiện gửi hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa theo quy định trước khi triển khai thực hiện các dịch vụ này theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.

+ Trường hợp đơn vị liên doanh liên kết thực hiện giảng dạy câu lạc bộ đề nghị đơn vị thực hiện xây dựng, phê duyệt đề án quản lý, sử dụng tài sản công theo Nghị quyết 28/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố và Luật quản lý sử dụng tài sản công.

- Nghiên cứu Luật đấu thầu thực hiện việc lựa chọn đơn vị cung cấp thực phẩm theo đúng quy định, quy trình, trình tự thủ tục của Luật đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn dưới luật; công văn số 20/KH&ĐTTĐ ngày 02/01/2025 của sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội.

- Đề nghị đơn vị rà soát lại báo cáo quyết toán năm 2024, hoàn chỉnh, bổ sung các nội dung còn thiếu sót theo quy định, đồng thời hoàn toàn chịu trách nhiệm tính đúng đắn, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán.

- Thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT, thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản thu sự nghiệp, thu khác theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

- Đối với các khoản thu sự nghiệp đề nghị đơn vị liên hệ với Đội thuế Hà Đông để được hướng dẫn sử dụng hóa đơn đảm bảo quy định.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/09/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nghiên cứu, cập nhật kịp thời các chế độ thu chi mới của Nhà nước để đảm bảo thực hiện đúng các chế độ quy định.

- Nghiên cứu Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC

ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính, để thực hiện đảm bảo quy định.

- Đề nghị đơn vị căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ, cập nhật tăng, giảm tài sản cố định thuộc trường quản lý vào phần mềm quản lý tài sản đầy đủ, chính xác số liệu theo quy định.

- Việc mua sắm tài sản thực hiện theo đúng tiêu chuẩn định mức theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị; Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ giáo dục và đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; các quy định của pháp luật hiện hành để thực hiện và tuân thủ theo tiêu chuẩn định mức đúng quy định. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước UBND quận về việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.

- Nghiên cứu, thực hiện đúng nội dung Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp

Trên đây là nội dung quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn. Đề nghị thủ trưởng đơn vị chỉ đạo thực hiện nghiêm túc và kịp thời các kiến nghị. Thông báo này là cơ sở để đơn vị quyết toán kinh phí năm 2024 và chuyển số dư sang năm 2025./.

Nơi nhận:

- Tiểu học LTT;
- Lưu: Hồ sơ, VT.



Nguyễn Thị Hải Yến

Mã chương: 622, khoản 072

Mẫu biểu 02

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn

Mã đơn vị QHNS: 1120501

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dự đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Nộp thuế TNDN	Trích lập quỹ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3-4-5
1	Nguồn thu học phí	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)						0
1.2	Kinh phí nguồn CCTL (40%)						0
2	Các khoản thu sự nghiệp	168,231,261	7,368,910,472	7,382,974,917	0	0	154,166,816
2.1	Thu, chi các DV hỗ trợ giáo dục	112,264,455	7,309,368,500	7,325,191,077	0	0	96,441,878
2.1.1	Tiền ăn bán trú	24,157,920	4,387,868,000	4,396,271,080			15,754,840
2.1.2	Chăm sóc bán trú	0	1,459,582,000	1,459,582,000			0
2.1.3	Trang thiết bị phục vụ bán trú	820,000	101,564,000	96,393,280			5,990,720
2.1.4	Thu, chi học 2 buổi/ ngày	43,230,671	425,900,000	467,528,688			1,601,983
2.1.5	Thu, chi nước uống học sinh	12,780,000	132,338,000	110,821,448			34,296,552
2.1.6	CLB Văn Hóa		490,620,000	480,734,090			9,885,910
2.1.7	CLB Tiếng Anh	4,280,224	146,766,500	141,816,516			9,230,208
2.1.8	CLB Tiếng Anh - Toán	1,487,800	43,625,000	41,182,150			3,930,650
2.1.9	CLB Aerobic	4,866,700	42,945,000	44,033,825			3,777,875
2.1.10	CLB Kỹ năng sống	5,395,600					5,395,600
2.1.11	CLB Stem	10,033,640	78,160,000	81,616,100			6,577,540
2.1.12	CLB Võ Thuật	5,211,900		5,211,900			0
2.2	Các khoản thu khác	55,966,806	59,541,972	57,783,840	0	0	57,724,938
2.2.1	Kinh phí từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh	55,966,806	41,783,840	41,783,840			55,966,806
2.2.2	Kinh phí phổ cập bơi	0	16,000,000	16,000,000			0
2.2.3	Lãi TG		1,758,132				1,758,132
	TỔNG SỐ	168,231,261	7,368,910,472	7,382,974,917	0	0	154,166,816

- Ghi chú: Ngoài các khoản thu trên, đơn vị không báo cáo khoản thu nào khác.

Mã chương: 622, khoản 072

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn

Mã đơn vị QHNS: 1120501

Mẫu biểu 02b

TỔNG HỢP SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	6,513,145,362	6,513,145,362	-
	a. Từ NSNN cấp	02	6,513,145,362	6,513,145,362	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		-	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	5,993,236,130	5,993,236,130	-
	a. Chi phí hoạt động	06	5,993,236,130	5,993,236,130	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	519,909,232	519,909,232	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			-	-
1	Doanh thu	10		-	-
2	Chi phí	11		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	-	-	-
III	Hoạt động tài chính			-	-
1	Doanh thu	20		-	-
2	Chi phí	21		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	-	-	-
IV	Hoạt động khác			-	-
1	Thu nhập khác	30	7,537,141,733	7,537,141,733	-
2	Chi phí khác	31	7,382,974,917	7,382,974,917	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	154,166,816	154,166,816	-
V	Chi phí thuế TNDN	40	-	-	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	674,076,048	674,076,048	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	674,076,048	674,076,048	-
2	Phân phối cho các quỹ	52	-	-	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	-	-	-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn

Mã đơn vị QHNS: 1120501

Mẫu biểu 2c

Mã chương: 622, khoản 072

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng.

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			-	-	-	-	-
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	322,272,066	322,272,066	-	322,272,066	322,272,066	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	284,090,360	284,090,360	-	284,090,360	284,090,360	-
	- Kinh phí đã nhận	3		-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	284,090,360	284,090,360	-	284,090,360	284,090,360	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	38,181,706	38,181,706	-	38,181,706	38,181,706	-
	- Kinh phí đã nhận	6		-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	38,181,706	38,181,706	-	38,181,706	38,181,706	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	6,190,873,296	6,190,873,296	-	6,190,873,296	6,190,873,296	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	4,743,735,996	4,743,735,996	-	4,743,735,996	4,743,735,996	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1,447,137,300	1,447,137,300	-	1,447,137,300	1,447,137,300	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	6,513,145,362	6,513,145,362	-	6,513,145,362	6,513,145,362	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	5,027,826,356	5,027,826,356	-	5,027,826,356	5,027,826,356	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1,485,319,006	1,485,319,006	-	1,485,319,006	1,485,319,006	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	5,993,236,130	5,993,236,130	-	5,993,236,130	5,993,236,130	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	4,916,041,205	4,916,041,205	-	4,916,041,205	4,916,041,205	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1,077,194,925	1,077,194,925	-	1,077,194,925	1,077,194,925	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	5,993,236,130	5,993,236,130	-	5,993,236,130	5,993,236,130	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	4,916,041,205	4,916,041,205	-	4,916,041,205	4,916,041,205	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1,077,194,925	1,077,194,925	-	1,077,194,925	1,077,194,925	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	408,124,081	408,124,081	-	408,124,081	408,124,081	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22		-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6 = 5-4
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24		-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	408,124,081	408,124,081	-	408,124,081	408,124,081	-
	- Đã nộp NSNN	26		-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	408,124,081	408,124,081	-	408,124,081	408,124,081	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	111,785,151	111,785,151	-	111,785,151	111,785,151	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	111,785,151	111,785,151	-	111,785,151	111,785,151	-
	- Kinh phí đã nhận	31		-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	111,785,151	111,785,151	-	111,785,151	111,785,151	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34		-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35		-	-	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36		-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	37		-	-	-	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38		-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39		-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40		-	-	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41		-	-	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42		-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43		-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44		-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45		-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	46		-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47		-	-	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48		-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49		-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50		-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51		-	-	-	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52		-	-	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53		-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54		-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55		-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56		-	-	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57		-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58		-	-	-	-	-
	- Số dự toán	59		-	-	-	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60		-	-	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI (HỌC PHÍ)			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	62		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	63		-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64		-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	65	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	66	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67		-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	68	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	69	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (71=62+68)	71	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (72=63+69)	72	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	74		-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	75		-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (77=71-74)	77	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	168,231,261	168,231,261	-	168,231,261	168,231,261	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	168,231,261	168,231,261	-	168,231,261	168,231,261	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84		-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	7,368,910,472	7,368,910,472	-	7,368,910,472	7,368,910,472	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	7,368,910,472	7,368,910,472	-	7,368,910,472	7,368,910,472	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	7,537,141,733	7,537,141,733	-	7,537,141,733	7,537,141,733	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	7,537,141,733	7,537,141,733	-	7,537,141,733	7,537,141,733	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	91	7,382,974,917	7,382,974,917	-	7,382,974,917	7,382,974,917	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	7,382,974,917	7,382,974,917	-	7,382,974,917	7,382,974,917	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	94	154,166,816	154,166,816	0	154,166,816	154,166,816	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	95	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	96	154,166,816	154,166,816	0	154,166,816	154,166,816	0

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn

Mã đơn vị QHNS: 1120501

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

PHỤ LỤC - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2024

Mã ngành KT	Mã ND Kinh tế	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Trong đó				
				Số Báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Nguồn ngân sách		Nguồn hoạt động khác được để lại		
							Số Báo cáo	Số thẩm định	Số báo cáo	Số thẩm tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	14	15	16
072			TỔNG SỐ	5,993,236,130	5,993,236,130	-	5,993,236,130	5,993,236,130	-	-	-
			I. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	4,916,041,205	4,916,041,205	-	4,916,041,205	4,916,041,205			
072			Giáo dục tiểu học	4,916,041,205	4,916,041,205	-	4,916,041,205	4,916,041,205			
	6000		<i>Tiền lương</i>	<i>1,418,136,472</i>	<i>1,418,136,472</i>	-	<i>1,418,136,472</i>	<i>1,418,136,472</i>			
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1,418,136,472	1,418,136,472	-	1,418,136,472	1,418,136,472			
	6050		<i>Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	<i>840,577,880</i>	<i>840,577,880</i>	-	<i>840,577,880</i>	<i>840,577,880</i>			
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	840,577,880	840,577,880	-	840,577,880	840,577,880			
	6100		<i>Phụ cấp lương</i>	<i>750,275,088</i>	<i>750,275,088</i>	-	<i>750,275,088</i>	<i>750,275,088</i>			
		6101	Phụ cấp chức vụ	32,744,244	32,744,244	-	32,744,244	32,744,244			
		6105	Phụ cấp làm đêm	14,124,686	14,124,686	-	14,124,686	14,124,686			
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	456,811,422	456,811,422	-	456,811,422	456,811,422			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8,940,000	8,940,000	-	8,940,000	8,940,000			
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	236,697,136	236,697,136	-	236,697,136	236,697,136			
		6149	Khác	957,600	957,600	-	957,600	957,600			
	6200		<i>Tiền thưởng</i>	<i>21,996,000</i>	<i>21,996,000</i>	-	<i>21,996,000</i>	<i>21,996,000</i>			
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	21,996,000	21,996,000	-	21,996,000	21,996,000			
	6250		<i>Phúc lợi tập thể</i>	<i>16,050,000</i>	<i>16,050,000</i>	-	<i>16,050,000</i>	<i>16,050,000</i>			
		6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị	16,050,000	16,050,000	-	16,050,000	16,050,000			
	6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	<i>444,048,258</i>	<i>444,048,258</i>	-	<i>444,048,258</i>	<i>444,048,258</i>			
		6301	Bảo hiểm xã hội	333,728,235	333,728,235	-	333,728,235	333,728,235			
		6302	Bảo hiểm y tế	55,485,517	55,485,517	-	55,485,517	55,485,517			
		6303	Kinh phí công đoàn	37,004,399	37,004,399	-	37,004,399	37,004,399			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17,830,107	17,830,107	-	17,830,107	17,830,107			
	6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	<i>139,444,370</i>	<i>139,444,370</i>	-	<i>139,444,370</i>	<i>139,444,370</i>			
		6501	Thanh toán tiền điện	106,294,584	106,294,584	-	106,294,584	106,294,584			
		6502	Thanh toán tiền nước	29,065,422	29,065,422	-	29,065,422	29,065,422			
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	4,084,364	4,084,364	-	4,084,364	4,084,364			
	6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	<i>298,142,335</i>	<i>298,142,335</i>	-	<i>298,142,335</i>	<i>298,142,335</i>			
		6551	Văn phòng phẩm	33,823,549	33,823,549	-	33,823,549	33,823,549			
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	44,160,000	44,160,000	-	44,160,000	44,160,000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	220,158,786	220,158,786	-	220,158,786	220,158,786			

Mã ngành KT	ND Kinh tế	Tiêu mục	Nội dung chi	Trong đó			Nguồn ngân sách		Nguồn hoạt động khác được để lại		
				Số Báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số Báo cáo	Số thẩm định	Số báo cáo	Số thẩm tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	14	15	16
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22,978,900	22,978,900	-	22,978,900	22,978,900			
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	264,000	264,000	-	264,000	264,000			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	6,540,000	6,540,000	-	6,540,000	6,540,000			
		6608	Phim ảnh	16,174,900	16,174,900	-	16,174,900	16,174,900			
	6700		Công tác phí	2,000,000	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000			
		6704	Khoản công tác phí	2,000,000	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000			
	6750		Chi phí thuê mướn	187,111,400	187,111,400	-	187,111,400	187,111,400			
		6754	Thuê thiết bị các loại	22,704,000	22,704,000	-	22,704,000	22,704,000			
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	56,400,000	56,400,000	-	56,400,000	56,400,000			
		6757	Thuê lao động trong nước	2,700,000	2,700,000	-	2,700,000	2,700,000			
		6799	Chi phí thuê mướn khác	105,307,400	105,307,400	-	105,307,400	105,307,400			
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	366,152,660	366,152,660	-	366,152,660	366,152,660			
		6907	Nhà cửa	90,132,000	90,132,000	-	90,132,000	90,132,000			
		6912	Thiết bị tin học	38,850,500	38,850,500	-	38,850,500	38,850,500			
		6913	Máy photocopy	38,115,000	38,115,000	-	38,115,000	38,115,000			
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	46,085,600	46,085,600	-	46,085,600	46,085,600			
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	152,969,560	152,969,560	-	152,969,560	152,969,560			
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	82,820,000	82,820,000	-	82,820,000	82,820,000			
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	56,820,000	56,820,000	-	56,820,000	56,820,000			
		6999	Tài sản và thiết bị khác	26,000,000	26,000,000	-	26,000,000	26,000,000			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	128,507,726	128,507,726	-	128,507,726	128,507,726			
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	98,306,846	98,306,846	-	98,306,846	98,306,846			
		7004	Đồng phục, trang phục	3,000,000	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000			
		7049	Chi phí khác	27,200,880	27,200,880	-	27,200,880	27,200,880			
	7750		Chi khác	197,800,116	197,800,116	-	197,800,116	197,800,116			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	16,692,000	16,692,000	-	16,692,000	16,692,000			
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	3,341,216	3,341,216	-	3,341,216	3,341,216			
		7799	Chi các khoản khác	177,766,900	177,766,900	-	177,766,900	177,766,900			
			II. Kinh phí thực hiện CCTL	965,795,610	965,795,610	-	965,795,610	965,795,610			
072			Giáo dục tiểu học	965,795,610	965,795,610	-	965,795,610	965,795,610			
	6000		Tiền lương	533,982,720	533,982,720	-	533,982,720	533,982,720			
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	533,982,720	533,982,720	-	533,982,720	533,982,720			
	6100		Phụ cấp lương	277,802,208	277,802,208	-	277,802,208	277,802,208			
		6101	Phụ cấp chức vụ	13,184,564	13,184,564	-	13,184,564	13,184,564			
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	171,587,100	171,587,100	-	171,587,100	171,587,100			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3,480,000	3,480,000	-	3,480,000	3,480,000			
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	89,550,544	89,550,544	-	89,550,544	89,550,544			
	6300		Các khoản đóng góp	154,010,682	154,010,682	-	154,010,682	154,010,682			

Mã ngành KT	ND Kinh tế	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách		Nguồn hoạt động khác được để lại		
				Số Báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số Báo cáo	Số thẩm định	Số báo cáo	Số thẩm tra	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	14	15	16
		6301	Bảo hiểm xã hội	116,068,443	116,068,443		116,068,443	116,068,443			
		6302	Bảo hiểm y tế	19,040,303	19,040,303		19,040,303	19,040,303			
		6303	Kinh phí công đoàn	12,693,538	12,693,538		12,693,538	12,693,538			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6,208,398	6,208,398		6,208,398	6,208,398			
			III. Kinh phí giao không tự chủ	111,399,315	111,399,315		111,399,315	111,399,315			
072			Giáo dục tiểu học	111,399,315	111,399,315		111,399,315	111,399,315			
	6200		<i>Tiền thưởng</i>	<i>105,399,315</i>	<i>105,399,315</i>	-	<i>105,399,315</i>	<i>105,399,315</i>			
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	105,399,315	105,399,315	-	105,399,315	105,399,315			
	6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>		<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>			
		6799	Chi phí thuê mướn khác	6,000,000	6,000,000		6,000,000	6,000,000			

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn

Mẫu biểu số 69

(Ban hành theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Đồng

[illegible]

Mã chương: 622, khoản 072

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn

Mã đơn vị QHNS: 1120501

Mẫu biểu 02,

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CHI TIẾT TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Thực hiện trích lập quỹ, sử dụng quỹ			
		Số dự Quỹ năm trước chuyển sang	Trích lập quỹ trong năm 2024	Chi trong kỳ	Dư Quỹ cuối kỳ
A	B	1	2	3	6=1+2-3-4-5
I	Tổng số trích lập quỹ từ nguồn ngân sách	453,981,265	0	190,757,449	263,223,816
1	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập 7951	453,981,265		190,757,449	263,223,816
2	Trích lập Quỹ phúc lợi 7952	0	0	0	0
3	Trích lập quỹ khen thưởng 7953	0	0	0	0
4	Tổng trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 7954	0	0	0	0
5	Quỹ khác				0
II	Tổng số trích lập quỹ từ nguồn học phí	0	0	0	0
1	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập 7951				0
2	Trích lập Quỹ phúc lợi 7952				0
3	Trích lập quỹ khen thưởng 7953				0
4	Tổng trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 7954				0
5	Quỹ khác				0
	Tổng số I+II	453,981,265	0	190,757,449	263,223,816